

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 326/2023/DS-PT

Ngày: 06-6-2023

V/v tranh chấp: “Chia thừa kế tài sản và quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Triều

Ông Võ Thanh Bình

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Ngô Phúc Thắm - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:**
Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 88/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp “Chia thừa kế tài sản và quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 105/2022/DS-ST ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 536/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1973;

Địa chỉ: ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Tạ Kim T1, sinh năm 1963 (Có mặt);

Địa chỉ: Số E đường C, Khu phố A, Phường D, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 20/3/2023)

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Phước K, sinh năm 1964 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Chỗ ở hiện nay: Thôn A, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Nguyễn Phước N, sinh 1994 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Chỗ ở hiện nay: Thôn A, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Bà Trần Thị N1, sinh năm 1962 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

3. Bà Đoàn Thị C, sinh năm 1962 (Có mặt);

Địa chỉ: Tổ A, ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1981 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1975 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Q, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

6. Bà Lê Thị C1, sinh năm 1966

Địa chỉ: Ấp I, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn D, sinh năm 1953 (Có mặt);

Địa chỉ: số F Ký C, phường N, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

7. Bà Nguyễn Thị Lang T2, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

8. Chi cục thi hành án dân sự thị xã C. (Vắng mặt)

Đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thanh V – Chi cục trưởng.

Địa chỉ: đường H, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Nguyễn Thị Liễu N4 (Xin vắng mặt)

9. Bà Trần Thị C2, sinh năm 1966 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

10. Nguyễn Phước Phước H, sinh năm 1986 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C1, bà Trần Thị N1;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Phước K là anh em ruột với nhau. Cha của bà là ông Nguyễn Phước L đã chết năm 1973, mẹ là bà Nguyễn Ngọc L1 chết ngày 12/6/2004. Trước khi chết, mẹ của bà không để lại di chúc để định đoạt các tài sản, gồm: thửa 331, tờ bản đồ 17, diện tích 1.923 m² loại đất quả; thửa 38, tờ bản đồ 19, diện tích 839,4 m² loại đất quả; thửa 40, tờ bản đồ 19, diện tích

1581,5 m² loại đất quả; thửa 151, tờ bản đồ 22, diện tích 155,7m² loại đất quả. Các thửa đất trên tọa lạc tại xã N, T, tỉnh Tiền Giang đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00211QSDĐ/2421/QSDĐ(H)7/04 ngày 08/11/2004 cho hộ ông Nguyễn Ngọc L1 (Giấy cấp sai ông).

Năm 2007, lợi dụng lúc bà đi làm thuê ở Bình Phước, ông K đã làm thủ tục gian dối khai mình là con duy nhất của bà L1 để hưởng toàn bộ các thửa đất trên, cụ thể:

+ Thửa 331, tờ bản đồ 17, diện tích 1.923 m², đất tọa lạc xã N, thị xã C được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số “H” 02992 ngày 31/3/2008 cho ông Nguyễn Phước K;

+ Thửa 38, tờ bản đồ 19, diện tích 839,4 m² đất tọa lạc xã N, thị xã C được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số “H” 02993 ngày 31/3/2008 cho ông Nguyễn Phước K;

+ Thửa 40, tờ bản đồ 19, diện tích 1581,5 m² đất tọa lạc xã N, thị xã C được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số “H” 02994 ngày 31/3/2008 cho ông Nguyễn Phước K;

+ Thửa 151, tờ bản đồ 22, diện tích 155,7m² đất tọa lạc xã N, thị xã C được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số “H” 02995 ngày 31/3/2008 cho ông Nguyễn Phước K;

Năm 2017, ông K làm thủ tục tặng cho các thửa đất nêu trên cho con là Nguyễn Phước N. Khi biết sự việc tôi có yêu cầu ông chuyển trả lại phần di sản ông hưởng từ mẹ nhưng ông K không đồng ý.

Bà Nguyễn Ngọc T yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/- Xác định các thửa đất sau đây là di sản của bà Nguyễn Ngọc L1: thửa 331, tờ bản đồ 17, diện tích 1.923 m² loại đất quả; thửa 38, tờ bản đồ 19, diện tích 839,4 m² loại đất quả; thửa 40, tờ bản đồ 19, diện tích 1581,5 m² loại đất quả; thửa 151, tờ bản đồ 22, diện tích 155,7m² loại đất quả, trên đất có căn nhà cấp 4 là nhà thờ của gia đình; đất tọa lạc tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2/- Chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Ngọc L1 theo quy định của pháp luật, bà T được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị các thửa đất do bà Nguyễn Ngọc L1 để lại gồm: thửa 331, tờ bản đồ 17, diện tích 1.923 m² loại đất quả; thửa 38, tờ bản đồ 19, diện tích 839,4 m² loại đất quả; thửa 40, tờ bản đồ 19, diện tích 1581,5 m² loại đất quả; thửa 151, tờ bản đồ 22, diện tích 155,7m² loại đất quả, trên đất có căn nhà cấp 4 là nhà thờ của gia đình;

3/- Tuyên hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Phước K và Nguyễn Phước N, cụ thể: Hợp đồng số 001070, quyền số 01/2017/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/8/2017 của Văn phòng C3 đối với các thửa đất: thửa 331, tờ bản đồ 17, diện tích 1.923 m² loại đất quả; thửa 38, tờ bản đồ 19, diện tích 839,4 m² loại đất quả; thửa 40, tờ bản đồ 19, diện tích 1581,5 m²

loại đất quả; thửa 151, tờ bản đồ 22, diện tích 155,7m² do tặng cho không hợp pháp.

Bị đơn ông Nguyễn Phước K trình bày:

Ông thừa nhận lúc khai nhận di sản thừa kế ông đã không kê khai em ruột của ông là Nguyễn Ngọc T, nay tôi đồng ý các thửa đất và căn nhà trên đất là di sản và đồng ý chia thừa kế các thửa đất, căn nhà trên đất theo quy định của pháp luật. Trên thửa đất 151, trước khi tặng cho Nguyễn Phước N có 01 căn nhà 01 trệt, 01 lầu tôi có bỏ tiền ra tu bổ nhưng không đáng kể nên không có yêu cầu tính giá trị bằng tiền; các thửa đất còn lại có cây ăn trái như nhãn, dứa là do mẹ ông trồng, căn nhà kho trên thửa đất 38 do mẹ ông xây.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phước N trình bày:

Ông thừa nhận là biết được căn nhà và các thửa đất cha ông kê khai thừa kế được thừa kế là của bà nội ông để lại, cha ông tặng cho ông đã có sẵn cây nhãn và dứa, ông chăm sóc và hưởng huê lợi nên không yêu cầu tính công sức. Ông đồng ý trả lại đất để cha ông và cô T chia thừa kế theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C1 có ông Lê Văn D là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà Lê Thị C1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc T bởi các căn cứ sau:

+ Với yêu cầu xác định các thửa đất do ông Nguyễn Phước N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là di sản của cụ Nguyễn Ngọc L1 (chết 2004): Thẩm quyền xác nhận các thửa đất là di sản của cụ L1 thuộc về cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người để lại di sản.

Vì vậy yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc T là không có căn cứ.

+ Với yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị đối với các thửa đất trên là không có căn cứ, bởi lẽ: ông Nguyễn Phước N là chủ sở hữu quyền sử dụng đất hợp pháp các thửa đất: thửa 38, thửa 40, thửa 331, thửa 151 do cha là Nguyễn Phước K tặng cho ngày 30/8/2017 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C theo quy định tại khoản 1 Điều 188 của Luật Đất đai và Điều 117 của Bộ luật Dân sự. Vì vậy bà Nguyễn Ngọc T không có quyền yêu cầu chia di sản các thửa đất mà ông Nguyễn Phước N đang sở hữu hợp pháp quyền sử dụng đất các thửa đất trên.

+ Với yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Phước K với ông Nguyễn Phước N là không có căn cứ, bởi lẽ: ông Nguyễn Phước K là chủ sở hữu hợp pháp được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giấy phát hành AM 302723 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H0299, số phát hành AM 302724 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02993, số phát hành AM 302726 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02995 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 31/3/2008. Tại thời điểm chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng, các thửa đất không có tranh chấp tại thời điểm chuyển giao, quyền sử dụng đất không bị kê biên để đảm bảo thi hành án và đất đang trong thời hạn sử dụng đất. Do vậy

ông K có quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Phước N theo hợp đồng tặng cho ngày 30/8/2017 tại văn phòng C3 và đăng ký thay đổi ngày 17/10/2017 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C phù hợp theo quy định pháp luật tại khoản 1 Điều 88 Luật Đất đai.

+ Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Phước K và con Nguyễn Phước N không có vi phạm trái quy định của pháp luật về giao dịch hợp đồng.

Mục đích của Hợp đồng không có vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không che giấu một giao dịch dân sự khác. Hai bên xác lập hợp đồng tặng cho trong hoàn cảnh nhận thức và làm chủ hành vi của mình và không có sự nhầm lẫn, không bị lừa dối, đe dọa hay cưỡng ép.

+ Giao dịch của ông N thuộc trường hợp người thứ ba ngay tình trong giao dịch theo hướng dẫn tại Mục 6 phần III. Tổ tụng hành chính của công văn số 89/TANDTC-PC của Tòa án nhân dân tối cao ngày 30/6/2020 về thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử thì Tòa án không có căn cứ để hủy hợp đồng tặng cho giữa ông K và ông N.

Giao dịch giữa ông K với ông N là ngay tình và đúng theo quy định của pháp luật thì Tòa án không thể hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật đất đai và khoản 2 Điều 133 của Bộ luật Dân sự.

+ Hiện tại ông Nguyễn Phước N là người phải thi hành án theo bản án đã có hiệu lực pháp luật và Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy đang thi hành các bản án đối với các thửa đất thửa 38, thửa 40, thửa 331, thửa 151 cho bà Lê Thị C1, Nguyễn Thị Lang T2, Trần Thị N5 ... tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy mà ông Nguyễn Phước N là chủ sở hữu hợp pháp quyền sử dụng đất các thửa đất trên. Do vậy các tài sản trên phải tiếp tục thi hành án đảm bảo thực hiện nghĩa vụ đối với những người được thi hành án các bản án đã có hiệu lực nên không có căn cứ để hủy hợp đồng tặng cho giữa ông K và ông N.

Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị C trình bày:

Đề nghị Tòa án không phân chia thừa kế các thửa đất theo yêu cầu của bà T vì hiện nay các thửa đất này đã kê biên để thi hành án trả nợ cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N2 trình bày:

Bà đề nghị Tòa án không phân chia thừa kế các thửa đất theo yêu cầu của bà T vì hiện nay các thửa đất này đã kê biên để thi hành án trả nợ cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N1, Nguyễn Thị N3, Nguyễn Thị Lang T2 không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị Liễu N4 là đại diện theo ủy quyền của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy trình bày:

Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy ban hành các quyết định kê biên tài sản liên quan đến các thửa đất đang tranh chấp trong vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C2 trình bày:

Bà có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt và trình bày trong đơn xác định bản thân bà không có công sức đóng góp, tu bổ gì đối với tài sản có trên các thửa đất tranh chấp do ông Nguyễn Phước K đứng tên sau đó chuyển cho Nguyễn Phước N nên bà không có tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Phước H có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt và trình bày trong đơn xác định: Bản thân anh không có công sức đóng góp, tu bổ gì đối với tài sản có trên các thửa đất tranh chấp do ông Nguyễn Phước K đứng tên sau đó chuyển cho Nguyễn Phước N nên anh không có tranh chấp.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 105/2022/DS-ST ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang đã quyết định áp dụng: Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 631, 632, 634, 635, 674, 675, 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu xác định di sản và chia thừa kế đối với thửa 40, tờ bản đồ 19, diện tích 1581,5 m² loại đất quả tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T.

Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký kết giữa ông Nguyễn Phước K và anh Nguyễn Phước N liên quan đến các thửa đất sau đây do ông Nguyễn Phước K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vô hiệu:

- Thửa 331, tờ bản đồ 17, diện tích đo đạc thực tế 1.923,1 m² loại đất quả;
- Thửa 38, tờ bản đồ 19, diện tích đo đạc thực tế 823,8 m² loại đất quả;
- Thửa 151, tờ bản đồ 22, diện tích 152,0 m² loại đất ở nông thôn;

Xác định đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc các thửa đất sau đây là di sản thừa kế do cụ Nguyễn Ngọc L1 để lại:

- Thửa 331, tờ bản đồ 17, diện tích đo đạc thực tế 1.923,1 m² loại đất quả;
- Thửa 38, tờ bản đồ 19, diện tích đo đạc thực tế 823,8 m² loại đất quả;
- Thửa 151, tờ bản đồ 22, diện tích 152,0 m² loại đất ở nông thôn;

Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn Ngọc L1 như sau:

- Chia cho bà Nguyễn Ngọc T thửa đất 151 tờ bản đồ số 22 diện tích 152,0 m² đất ở nông thôn và 01 căn nhà một trệt một lầu tổng diện tích 232 m² gắn liền trên đất.

Sơ đồ thửa đất thể hiện trên phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C kèm theo bản án này.

- Chia cho ông Nguyễn Phước K các thửa đất và tài sản gắn liền trên đất:

+ Thửa 331, tờ bản đồ 17, diện tích đo đạc thực tế 1.923,1 m² loại đất quả;

+ Thửa 38, tờ bản đồ 19, diện tích đo đạc thực tế 823,8 m² loại đất quả.

Sơ đồ các thửa đất thể hiện trên phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C và Công ty TNHH Đ. kèm theo bản án này.

Buộc ông Nguyễn Phước K phải có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch giá trị phần di sản được chia cao hơn so với một phần thừa kế cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền 111.293.250 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 11/11/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N1, ông Lê Văn D là đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị C1 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 14/11/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C1 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị N1, ông Lê Văn D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và có ý kiến cho rằng việc cấp sơ thẩm nhận định giấy đất cấp cho hộ Nguyễn Ngọc L1 khi cụ L1 đã chết không có giá trị từ đó tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho tài sản giữa ông K và anh N là không có căn cứ, việc phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho bà T là không phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông K chia tài sản thừa kế cho bà T bằng giá trị và giữ nguyên các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông K và anh N.

Nguyên đơn yêu cầu được chia di sản là thửa đất số 151 diện tích 152,0 m² đất ở nông thôn và 01 căn nhà một trệt một lầu gắn liền trên đất, đồng thời không yêu cầu ông K bồi lại giá trị tài sản chênh lệch, không tranh chấp các phần tài sản khác. Bị đơn thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến: Về tổ tụng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Việc xác định và phân chia thừa kế của cấp sơ thẩm là có căn cứ, tuy nhiên tại phiên tòa bà T yêu cầu được chia thửa đất số 151, tờ bản đồ số 22, diện tích 152,0 m², đất ở nông thôn và 01 căn nhà một trệt một lầu gắn liền

trên đất. Đồng thời không yêu cầu ông K thôi lại giá trị tài sản chênh lệch, không tranh chấp các tài sản khác. Sự tự nguyện này có lợi cho ông K, cấp sơ thẩm tuyên vô hiệu các hợp đồng tặng cho tài sản giữa ông K và anh N vô hiệu là chưa có căn cứ vững chắc, bởi lẽ, việc tặng cho này là tự nguyện, chỉ có thửa đất số 151 diện tích 152,0 m² có căn nhà trên đất nhưng khi tặng cho không đề cập là không phù hợp pháp luật. Mặt khác cấp sơ thẩm tuyên đình chỉ xét xử đối với yêu cầu xác định di sản và chia thừa kế đối với thửa 40, tờ bản đồ 19, diện tích 1581,5m² nhưng không tuyên hậu quả pháp lý là chưa phù hợp. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của bà T và tuyên hậu quả của việc đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà T.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án Trần Thị C2, Nguyễn Phước H, Nguyễn Phước N, đại diện Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy xin vắng mặt, Nguyễn Thị Lang T2, Nguyễn Thị N3, Nguyễn Thị N2 đã được triệu tập họp lệ lần hai để xét xử nhưng vắng mặt, Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt những người này theo quy định tại điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản và các phần đất: Thửa 331, tờ bản đồ 17, diện tích 1.923 m²; thửa 38, tờ bản đồ 19, diện tích 839,4 m²; thửa 40, tờ bản đồ 19, diện tích 1581,5 m²; thửa 151, tờ bản đồ 22, diện tích 155,7m², Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “*Chia thừa kế tài sản và quyền sử dụng đất*” là phù hợp với yêu cầu khởi kiện và nội dung tranh chấp theo quy định tại 660 Bộ luật Dân sự, khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 36 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc áp dụng pháp luật: cụ L1 chết năm 2004, đến năm 2020 bà T khởi kiện chia thừa kế, thời điểm này Bộ luật Dân sự năm 2015 đã có hiệu lực nên áp dụng quy định về thừa kế của Bộ luật này giải quyết tranh chấp.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị C1, bà Trần Thị N1 và nội dung tranh chấp:

Cụ Nguyễn Phước L (chết năm 1973), cụ Nguyễn Ngọc L1 (chết ngày 12/6/2004) là cha mẹ của ông K, bà T. Trước khi chết, cụ L, cụ L1 không để lại di chúc, các phần đất mà các bên tranh chấp thừa kế đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00211QSDĐ/2421/QSDĐ(H)7/04 ngày 08/11/2004 cho hộ ông Nguyễn Ngọc L1 (cấp sai giới tính) nên phần tài sản và quyền sử dụng đất của cụ L1 để lại là di sản thừa kế của cụ L1, hàng thừa kế thứ nhất chỉ có 02 người là ông K và bà

T nên được phân chia theo quy định của pháp luật cho 02 đồng hàng thừa kế thứ nhất là có căn cứ, phù hợp pháp luật.

Theo lời trình bày của các đương sự thì sau khi cụ L1 chết (năm 2004) bà T và ông K cùng quản lý, canh tác và hưởng lợi các tài sản này, lợi dụng lúc bà T đi làm thuê, không có ở địa phương ông K lập thủ tục kê khai thừa kế để đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2008 và đến năm 2017 lập hợp đồng tặng cho toàn bộ tài sản cho anh Nguyễn Phước N.

Xét thấy, H1 bà Nguyễn Ngọc L1 đứng đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 151, 331, 38, 40 trên cơ sở giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho Nguyễn Ngọc L1 ngày 31/5/1997, tổng diện tích 3.932 m². Khi cấp giấy chứng nhận lại cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc L1 vào 08/11/2004, thời điểm này thì bà Nguyễn Ngọc L1 đã chết, đến năm 2007 ông K đại diện hộ đi kê khai thừa kế để cấp lại quyền sử dụng đất là đúng quy định, cấp sơ thẩm cho rằng sai đối tượng, không có giá trị là chưa phù hợp với điều 179 Luật Đất đai. Tuy nhiên, khi kê khai cấp lại quyền sử dụng đất thì ông K lại khai là thừa kế duy nhất để từ đó được đứng tên (cá nhân) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không phù hợp với Điều 651 Bộ luật Dân sự.

Xét hợp đồng tặng cho tài sản giữa ông Nguyễn Phước K và Nguyễn Phước N lập ngày 17/10/2017, nội dung hợp đồng thể hiện ông K tặng cho anh N 04 thửa đất gồm thửa 331, tờ bản đồ 17, diện tích 1.923 m²; thửa 38, tờ bản đồ 19, diện tích 839,4 m²; thửa 40, tờ bản đồ 19, diện tích 1581,5 m²; thửa 151, tờ bản đồ 22, diện tích 155,7m² trong khi trên thửa 151, tờ bản đồ 22, diện tích 155,7m² có căn nhà 01 trệt, 01 lầu có giá trị lớn nhưng trong hợp đồng cho tặng lại không thể hiện cho nên phần này không có giá trị, các phần đất còn lại thể hiện việc tặng cho là tự nguyện, anh N đã nhận tài sản và quản lý canh tác, việc tặng cho phù hợp các quy định tại điều 117 Bộ luật Dân sự.

Xét việc cấp sơ thẩm lập luận rằng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Phước K với ông Nguyễn Phước N trên cơ sở giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Phước K đối với các 04 thửa đất không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên tại thời điểm tặng cho để từ đó tuyên vô hiệu là chưa thuyết phục, bởi lẽ, như phân tích trên 04 thửa đất đang tranh chấp là tài sản thừa kế của cụ L1, ông K chỉ có quyền định đoạt phần di sản thuộc quyền mình được hưởng. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T chỉ yêu cầu được chia thửa 151, tờ bản đồ số 22, diện tích 152,0 m² và 01 căn nhà một trệt một lầu gắn liền trên đất, đồng thời không yêu cầu ông K bồi lại giá trị tài sản chênh lệch nên việc ông K định đoạt phần này là trái quy định pháp luật. Ba thửa đất còn lại định đoạt trong phạm vi quyền thừa kế của ông, việc ông K tặng cho phần tài sản này cho con trai Nguyễn Phước N là phù hợp, cấp sơ thẩm tuyên hủy việc tặng cho này là chưa đảm bảo quy định tại Điều 133 Bộ luật Dân sự. Mặc dù các đương sự thỏa thuận hủy hợp đồng tặng cho, trả lại tài sản nhưng phải thấy rằng các phần tài sản này đang bị kê biên để đảm bảo nghĩa vụ thi

hành án, việc thỏa thuận này là nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án, trái quy định của pháp luật nên không có căn cứ để ghi nhận.

Xét việc cho tặng tài sản giữa ông K và anh N đối với các thửa 331, tờ bản đồ 17, diện tích đo đạc thực tế 1.923,1 m² loại đất quả; Thửa 38, tờ bản đồ 19, diện tích đo đạc thực tế 823,8 m² loại đất quả là trong phạm vi định đoạt phần di sản mà ông K được thừa hưởng, việc tặng cho này là tự nguyện, đúng pháp luật, cấp sơ thẩm tuyên vô hiệu là chưa phù hợp quy định của pháp luật, nên cần sửa án đối với phần này.

Tại phiên tòa, bà T chỉ yêu cầu được chia thửa đất số 151, tờ bản đồ số 22, diện tích 152,0 m² đất ở nông thôn và 01 căn nhà một trệt một lầu gắn liền trên đất, đồng thời không yêu cầu ông K bồi lại giá trị tài sản chênh lệch là có lợi cho phía ông K nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Do ông K đã định đoạt phần tài sản mà ông được thừa hưởng cho con trai (anh N), nên ông không được chia di sản trên thực tế nhưng phải chịu án phí đối với phần ông được thừa hưởng theo quy định của pháp luật.

Từ các phân tích trên, xét yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị C1, bà Trần Thị N1 chỉ có căn cứ 01 phần đối với xác định hợp đồng tặng cho giữa ông K và anh N không vô hiệu nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét phần này.

[4] Đối với việc bà T rút 01 phần yêu cầu khởi kiện ở phiên tòa sơ thẩm, cấp sơ thẩm tuyên đình chỉ xét xử đối với yêu cầu xác định di sản và chia thừa kế đối với thửa 40, tờ bản đồ 19, diện tích 1581,5 m² nhưng không tuyên hậu quả pháp lý theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 1 Điều 218 là thiếu sót, cần bổ sung cho phù hợp.

[5] Về án phí: Do bà T thay đổi yêu cầu, giá trị tài sản được nhận giảm vì vậy phần án phí sơ thẩm sẽ giảm theo quy định của pháp luật, phần di sản ông K mà ông được quyền định đoạt tăng lên nên án phí sơ thẩm cũng tăng theo.

[6] Ý kiến phát biểu và lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 609, 610, 611, 612, 613, 623 của Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu xác định di sản và chia thừa kế đối với thửa đất số 40, tờ bản đồ 19, diện tích 1.581,5 m² loại đất quả tại ấp Quý Chánh, xã Nhị Quý, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T.

Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký kết giữa ông Nguyễn Phước K và anh Nguyễn Phước N đối với thửa đất số 151, tờ bản đồ 22, diện tích 152,0 m² loại đất ở nông thôn do ông Nguyễn Phước K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vô hiệu.

Xác định đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc các thửa đất sau đây là di sản thừa kế do cụ Nguyễn Ngọc L1 để lại:

- Thửa 331, tờ bản đồ 17, diện tích đo đạc thực tế 1.923,1 m² loại đất quả;
- Thửa 38, tờ bản đồ 19, diện tích đo đạc thực tế 823,8 m² loại đất quả;
- Thửa 151, tờ bản đồ 22, diện tích 152,0 m² loại đất ở nông thôn;

Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn Ngọc L1 như sau:

- Chia cho bà Nguyễn Ngọc T thửa đất 151, tờ bản đồ số 22, diện tích 152,0 m² đất ở nông thôn và 01 căn nhà một trệt một lầu tổng diện tích 232 m² gắn liền trên đất.

Sơ đồ thửa đất thể hiện trên phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C kèm theo bản án.

- Xác định các thửa đất và tài sản gắn liền trên đất gồm: Thửa 331, tờ bản đồ 17, diện tích đo đạc thực tế 1.923,1 m² loại đất quả; Thửa 38, tờ bản đồ 19, diện tích đo đạc thực tế 823,8 m² loại đất quả là phần di sản mà ông Nguyễn Phước K được thừa hưởng và đã định đoạt tặng cho anh Nguyễn Phước N.

Sơ đồ các thửa đất thể hiện trên phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C và Công ty TNHH Đ kèm theo bản án.

Bà Nguyễn Ngọc T có quyền khởi kiện lại đối với phần tài sản là thửa đất số 40, tờ bản đồ 19, diện tích 1581,5 m² loại đất quả tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3. Về án phí: Bà Trần Thị N1 được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Bà Lê Thị C1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại ông Lê Văn D 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0018265 ngày 18/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy.

Bà Nguyễn Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 59.111.280 đồng. Bà T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 5.300.000 đồng theo biên lai thu số 0000701 ngày 18/5/2020 và biên lai thu số 0000695 ngày 07/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy, cần trừ nên bà T còn phải nộp tiếp số tiền 53.811.280 đồng án phí.

Ông Nguyễn Phước K phải chịu 65.788.875 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi

hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Phòng KTNV & THA TAT;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Thái Dũng